

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO



**QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Tiền Giang, tháng 04 năm 2022



Tiền Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Số: 48/2022/QĐ-HĐQT-DTG

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy chế Quản lý Tài chính
Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán và Luật Thuế hiện hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (TIPHARCO) được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31/03/2022;
- Căn cứ Quyết định số 47/2022/QĐ-HĐQT-DTG ngày 29/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco v/v ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý Tài chính Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định có liên quan trái với Quyết định này.
- Điều 3.** Các Ông/Bà Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Trưởng các Khối, Phòng, Ban, Bộ phận nghiệp vụ thuộc Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VP. HĐQT.



Nguyễn Hồ Nam

Tiền Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-HĐQT-DTG ngày 29/04/2022
của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế tài chính Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (“Công ty”) được ban hành nhằm cụ thể hóa những nguyên tắc về quản lý tài chính trong Điều lệ Công ty, điều chỉnh các hoạt động trong công tác quản lý vốn, tài sản, kế toán tài chính và đầu tư của Công ty.
2. Quy chế này xác lập mối quan hệ điều hành, kiểm soát hoạt động tài chính về quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính Công ty.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Công ty** là Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)** là cơ quan bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
3. **Hội đồng quản trị (HĐQT)** là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
4. **Ban kiểm soát (BKS)** là cơ quan thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
5. **Ban điều hành (BDH)** là cơ quan thực hiện các quyết định, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Ban điều hành gồm: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và các Giám đốc Khối.
6. **Các đơn vị trực thuộc Công ty** là các Khối, Phòng, Ban, Bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 47/2022/QĐ-HĐQT-DTG ngày 29/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco v/v ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco.

7. **Các Công ty thành viên** là các Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần do Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco hoặc các Công ty thành viên của Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco tham gia góp vốn chiếm tỷ lệ chi phối. Các Công ty thành viên chịu sự quản lý, giám sát chi phối của Công ty thông qua người được ủy quyền đại diện vốn góp, thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo sự điều hành chung của Công ty và sự điều hành hoạt động chung theo mô hình quản trị Tập đoàn. Tùy đặc thù hoạt động của từng Công ty thành viên, các Công ty thành viên xây dựng Quy chế Quản lý Tài chính đảm bảo hài hòa Quy chế Quản lý Tài chính Công ty.
8. **Các Công ty liên kết** là các Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần do Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco hoặc các Công ty thành viên của Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco tham gia góp vốn không chiếm tỷ lệ chi phối. Các Công ty liên kết chịu sự quản lý, giám sát của Công ty thông qua người được ủy quyền đại diện vốn góp và sự điều hành hoạt động chung (nếu có) theo mô hình quản trị Tập đoàn. Tùy đặc thù hoạt động của từng Công ty liên kết, các Công ty liên kết xây dựng Quy chế Quản lý Tài chính đảm bảo hài hòa Quy chế Quản lý Tài chính Công ty.

CHƯƠNG II

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH

Mục 1. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 3: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là số vốn bằng tiền ghi trong Điều lệ Công ty và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vốn điều lệ do các cổ đông của Công ty đóng góp.
2. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCD) sẽ xem xét việc bổ sung vốn điều lệ trên cơ sở tờ trình của HĐQT. Việc tăng, giảm vốn điều lệ Công ty do ĐHĐCD quyết định trong các trường hợp sau:
 - a. Phát hành thêm cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ của Công ty theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận giữa HĐQT và chủ nợ. Giá cổ phiếu phát hành thêm được quyết định bởi HĐQT, nhưng không được chênh lệch quá 20% so với giá cổ phiếu trên thị trường niêm yết;
 - b. Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần khi đảm bảo đủ các điều kiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và theo quy định của pháp luật;
 - c. Thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu;
 - d. Phát hành cổ phiếu mới để thực hiện việc sáp nhập một bộ phận hoặc toàn bộ công ty khác vào Công ty;
 - e. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn cổ phần để bổ sung tăng vốn điều lệ;
 - f. Theo quyết định của ĐHĐCD, trong trường hợp công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty khi đáp ứng các điều kiện:
 - Công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp;

- Bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông.
 - g. Công ty mua lại cổ phần đã phát hành theo yêu cầu của cổ đông, hoặc của Công ty;
 - h. Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn.
3. HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Tổng Giám đốc các Công ty thành viên có nghĩa vụ quản lý tiền vốn và tài sản do các cổ đông đã đóng góp hoặc do tự tích lũy trong quá trình hoạt động kinh doanh và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quyết định của HĐQT theo sự phân cấp được quy định trong Quy chế này.
 4. Phòng Tài chính, Phòng Kế toán Công ty và các Công ty thành viên phải cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các nội dung theo yêu cầu cho HĐQT Công ty, Trưởng Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng phân bổ các nguồn vốn trong tổng số vốn đã phân bổ và các yêu cầu khác nếu có tại bất kỳ thời điểm nào.

Điều 4: Vốn huy động

1. Các hình thức huy động vốn:
 - a. Vốn huy động của Công ty là số vốn Công ty có được thông qua các hình thức: phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, vay vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác; vay của cá nhân trong và ngoài nước, vay vốn của người lao động, nhận vốn góp hợp tác kinh doanh / liên kết và các hình thức khác theo quy định pháp luật hiện hành và quy định trong Quy chế này;
 - b. Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm tuân thủ kế hoạch đã được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT phê duyệt, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động;
 - c. Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về huy động, quản lý vay nợ nước ngoài.
2. Thẩm quyền quyết định huy động vốn:
 - a. ĐHĐCĐ quyết định huy động vốn từ 35% tổng giá trị tài sản Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Tờ trình của HĐQT.
 - b. HĐQT quyết định huy động vốn từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Nghị quyết hoặc Biên bản họp của HĐQT.
 - c. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc phê duyệt hạn mức vay vốn trong kế hoạch tài chính hàng quý, quyết định các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và các hình thức huy động vốn khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và của Pháp luật với sự tham mưu của Giám đốc Tài chính và theo đề xuất của Tổng Giám đốc.
 - d. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt huy động vốn của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.
 - e. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính ký các hợp đồng huy động vốn trên cơ sở hạn mức vay vốn đã được HĐQT phê duyệt trong kế hoạch tài chính. Ngoài các khoản huy động vốn trong kế hoạch tài chính, Tổng Giám đốc có thể ký các hợp đồng vay vốn ngắn hạn với sự tham mưu của Giám đốc Tài chính trên cơ sở có nghị quyết hoặc được sự chấp thuận của Chủ

tịch HĐQT.

3. Vay vốn của Công ty:

- a. Khi Công ty có thể cân đối được nguồn vốn cho vay, Công ty thành viên được quyền vay vốn của Công ty để đáp ứng yêu cầu vốn kinh doanh. Việc vay vốn thể hiện qua hợp đồng vay vốn;
- b. Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng cho vay, hạn mức vay, lãi suất cho vay đối với các Công ty thành viên trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

4. Huy động vốn từ các Công ty thành viên:

- a. Khi các Công ty thành viên có nguồn vốn nhàn rỗi, Công ty được quyền huy động vốn của các Công ty thành viên để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trên cơ sở các hợp đồng vay vốn và mức lãi suất thoả thuận.
- b. Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng huy động vốn trong nội bộ Công ty trên nguyên tắc hiệu quả và có hoàn trả.

5. Lãi suất huy động vốn:

- a. Mức lãi suất vay vốn trong nội bộ Công ty không vượt quá mức quy định hiện hành của pháp luật.
- b. Mức lãi suất huy động vốn cá nhân, tổ chức không vượt quá lãi suất thị trường các ngân hàng thương mại tại thời điểm vay vốn.

6. Việc huy động vốn phải tuân thủ các quy định của Công ty và quy định pháp luật hiện hành. Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của các Công ty thành viên là người trực tiếp ký hợp đồng vay vốn phải tuân thủ hạn mức theo kế hoạch hàng năm đã được Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

7. Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc các Công ty thành viên chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn vay và vốn huy động có hiệu quả đúng mục đích và có trách nhiệm hoàn trả vốn và lãi suất theo đúng cam kết trong hợp đồng huy động vốn.

8. Tổng mức huy động vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá 03 lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán hoặc chưa được kiểm toán, với điều kiện ưu tiên sử dụng báo cáo tài chính có tổng giá trị thấp hơn. Trường hợp đặc biệt không đáp ứng hệ số nêu trên, Tổng Giám đốc đề xuất HĐQT xem xét và quyết định.

Điều 5: Quản lý nguồn vốn, quỹ

1. HĐQT Công ty quản lý các nguồn vốn, quỹ tập trung. Việc sử dụng các nguồn vốn, quỹ đang quản lý vào các hoạt động sản xuất kinh doanh phải căn cứ theo các phương án kinh doanh được xây dựng cụ thể đã được HĐQT Công ty phê duyệt theo nguyên tắc: tuân thủ kế hoạch đã được phê duyệt, đúng mục đích và có hiệu quả;

2. HĐQT Công ty và các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về bảo toàn và phát triển vốn; đảm bảo quyền lợi của cổ đông, những người có liên quan của Công ty và các đơn vị liên quan như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết;

3. Trường hợp Công ty sử dụng nguồn vốn, quỹ đang quản lý vào các mục đích khác ngoài quy định của Công ty thì phải được HĐQT Công ty phê duyệt, quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc hoặc các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và phải tuân thủ nguyên tắc hoàn trả.

Điều 6: Quản lý các công nợ phải trả

Công ty và các Công ty thành viên có trách nhiệm:

1. Mở đầy đủ sổ sách theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả bao gồm cả các khoản lãi phải trả cho từng đối tượng phải trả;
2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời gian đã cam kết trong hợp đồng hoặc các biên bản đối chiếu hoặc các chứng từ khác đã thỏa thuận. Thường xuyên xem xét, phân tích và dự báo nguồn lực thanh toán đối với các khoản nợ phải trả, kịp thời phát hiện khó khăn trong thanh toán để có các giải pháp khắc phục kịp thời nhằm hạn chế tối đa các khoản công nợ không có khả năng thanh toán;
3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ: Công ty, các Công ty thành viên phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty, các Công ty thành viên bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để giảm lỗ hoặc không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó;

Điều 7: Bảo toàn vốn

Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên có trách nhiệm bảo toàn vốn của cổ đông theo các quy tắc sau:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước, Điều lệ Công ty và của Quy chế này;
2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;
3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:
 - a. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - b. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
 - c. Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn;
 - d. Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc;
 - e. Các khoản dự phòng khác theo chế độ Nhà nước quy định.
4. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn của Công ty, Công ty thành viên theo quy định của Pháp luật.
5. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng này và phương pháp xác định mức độ bảo toàn vốn của Công ty, Công ty thành viên theo hướng dẫn tại các văn bản Pháp luật hiện hành.

Điều 8: Đầu tư vốn ra ngoài Công ty hoặc nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp

1. Thẩm quyền và trách nhiệm đầu tư ra ngoài Công ty hoặc nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp:
 - a. ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty quyết định sử dụng vốn, tài sản đang quản lý sử dụng để đầu tư ra ngoài Công ty hoặc nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp căn cứ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Việc đầu tư liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định Pháp luật về đất đai;
 - b. Việc đầu tư ra ngoài Công ty hoặc nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của Công ty.
2. Các hình thức đầu tư:
 - a. Góp vốn để thành lập Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh, Công ty liên doanh, Công ty liên kết; Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;
 - b. Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty liên doanh, Công ty hợp danh;
 - c. Mua tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu;
 - d. Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.
3. Phân cấp quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty hoặc nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp:
 - a. ĐHĐCĐ quyết định đầu tư vốn từ 35% tổng giá trị tài sản Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Tờ trình của HĐQT.
 - b. HĐQT quyết định đầu tư vốn từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Nghị quyết hoặc Biên bản họp của HĐQT.
 - c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt đầu tư vốn của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.
 - d. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc ký các hợp đồng đầu tư vốn đã được phê duyệt của HĐQT.
4. Trường hợp đầu tư liên doanh với đối tác nước ngoài phải thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư hiện hành.
5. Nghiêm cấm tất cả các trường hợp đầu tư hoặc góp vốn vào các Doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên HĐQT, thành viên BKS, BDH, Kế toán trưởng Công ty; Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty thành viên.
6. HĐQT quyết định cử người đại diện quản lý hoặc điều hành các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty trên cơ sở tham khảo đề xuất của BDH.
7. HĐQT và BDH có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc đầu tư nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về tính hiệu quả của việc đầu tư;

Mục 2. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 9: Tài sản cố định - đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Công ty, của Công ty thành viên bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, tiêu chuẩn xác định tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;
2. Công ty và các Công ty thành viên có quyền đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, sửa chữa nâng cấp tài sản và các tài sản cố định khác để phục vụ mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và của Công ty thành viên;
3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng và mua sắm thiết bị tài sản cố định:
 - a. ĐHCĐ quyết định các dự án đầu tư, đầu tư tài sản cố định từ 35% tổng giá trị tài sản Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Tờ trình của HĐQT.
 - b. HĐQT quyết định các dự án đầu tư, đầu tư tài sản cố định từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Nghị quyết hoặc Biên bản họp của HĐQT.
 - c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt các dự án đầu tư, đầu tư tài sản cố định của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.
 - d. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc ký các hợp đồng cho thuê đối với các trường hợp cho thuê tài sản đã được phê duyệt của Chủ tịch HĐQT.
4. Tổng Giám đốc lập phương án trình HĐQT phê duyệt phương án trên cơ sở Kế hoạch sửa chữa phương tiện vận tải; kế hoạch đầu tư mua sắm tài sản cố định hàng năm; kế hoạch đầu tư mua sắm tài sản cố định có liên quan đến nhà cửa, đất đai trước khi triển khai thực hiện.

Điều 10: Khấu hao tài sản cố định

1. Tất cả tài sản cố định của Công ty, Công ty thành viên đều phải trích khấu hao, bao gồm: Tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh, tài sản cố định không cần dùng, tài sản cố định chờ thanh lý ... Không được trích khấu hao những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng nhà ở, những tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng và tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.
2. Tùy theo tình hình thực tế của Công ty, Tổng Giám đốc quyết định tỷ lệ trích khấu hao thống nhất trong toàn Công ty, mức trích tối thiểu theo khung thời gian tối đa do Bộ Tài chính ban hành đồng thời tỷ lệ trích khấu hao cụ thể và phải làm thủ tục đăng ký với cơ quan thuế địa phương.
3. Toàn bộ giá trị khấu hao Tài sản cố định của Công ty, Công ty thành viên được để lại để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng cho mục đích kinh doanh theo quy định, để trả nợ ngân hàng (Đối với những tài sản được đầu tư bằng vốn vay).

Điều 11: Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty, Công ty thành viên được quyền sử dụng tài sản đang quản lý sử dụng để cho thuê, thế chấp, cầm cố theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật. (Trừ những tài sản đi thuê, đi mượn, giữ hộ, nhận thế chấp. Những

tài sản đi thuê, đi mượn nếu được bên cho thuê, cho mượn đồng ý, Công ty, Công ty thành viên có thể cho thuê lại).

2. Phân cấp thẩm quyền quyết định việc cho thuê tài sản:
 - a. ĐHCĐ quyết định việc cho thuê tài sản từ 35% tổng giá trị tài sản Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Tờ trình của HĐQT.
 - b. HĐQT quyết định việc cho thuê tài sản từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Nghị quyết hoặc Biên bản họp của HĐQT.
 - c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt việc cho thuê tài sản của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.
 - d. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc ký các hợp đồng cho thuê đối với các trường hợp cho thuê tài sản đã được phê duyệt của Chủ tịch HĐQT.
3. Thẩm quyền quyết định việc sử dụng tài sản để cầm cố, thế chấp cho mục đích huy động vốn phục vụ mục tiêu hoạt động kinh doanh được thực hiện theo quy định tại khoản 2, điều 4 của Quy chế này.
4. Việc sử dụng tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân thủ đúng quy định hiện hành của pháp luật, đúng Điều lệ Công ty, Công ty thành viên. Đối với những tài sản quan trọng ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh chung của Công ty và của Công ty thành viên, việc quyết định phải được HĐQT hoặc Tổng Giám đốc thông qua trước khi thực hiện.

Điều 12: Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

1. Công ty, Công ty thành viên được quyền chủ động nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả kinh tế; các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư ... để thu hồi vốn;
2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn:
 - a. ĐHCĐ quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn từ 35% tổng giá trị tài sản Công ty trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Tờ trình của HĐQT.
 - b. HĐQT quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn từ 20 tỷ đồng đến dưới 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Nghị quyết hoặc Biên bản họp của HĐQT.
 - c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.
 - d. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc ký các hợp đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn đã được phê duyệt của Chủ tịch HĐQT.

Điều 13: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất sẽ được Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt căn cứ theo tờ trình của Tổng Giám đốc với sự tham mưu của Giám đốc Tài chính.

Điều 14: Quản lý các công nợ phải thu

1. Phòng Kế toán quản lý công nợ của Công ty phải quy định rõ trách nhiệm của từng cấp trong việc quản lý, theo dõi, đối chiếu, thu hồi và phân tích khả năng thu hồi nợ; định mức về hạn mức nợ, thời gian nợ, phương thức quản lý theo dõi, đối chiếu xác nhận công nợ, công tác thu hồi công nợ, đồng thời báo cáo Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc để kiểm soát quá trình tổ chức thực hiện;
2. Mở đầy đủ sổ sách theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ. Tổ chức đối chiếu xác nhận công nợ phải thu theo đúng các quy định về quản lý công nợ của Công ty và quy định hiện hành của Pháp luật;
3. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán, Công ty, Công ty thành viên phải trích lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành:
 - a. Đối với các khoản nợ khó đòi ở Công ty, Tổng Giám đốc phải lập Hội đồng xử lý để xác định rõ số tiền không có khả năng thu hồi, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và kiến nghị biện pháp xử lý lên cấp trên.
 - b. Phương án xử lý nợ khó đòi không thu hồi được: Căn cứ vào biên bản làm việc của Hội đồng xử lý nợ, các khoản nợ khó đòi không thu hồi được xử lý như sau:
 - Nếu do chủ quan của cá nhân hoặc tập thể thì cá nhân, tập thể phạm lỗi phải bồi thường. Trường hợp mức bồi thường của cá nhân, tập thể không bù đắp đủ thì phần chênh lệch giữa thiệt hại và bồi thường của đương sự nếu thiếu được chuyển vào công nợ phải thu khó đòi và sử dụng quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp, trường hợp quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi vẫn không bù đắp đủ thì được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp nếu quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ, sau khi có ý kiến của HĐQT Công ty hoặc cơ quan có thẩm quyền.
 - Nếu do nguyên nhân khách quan thì Công ty sử dụng quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp và trong trường hợp quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi vẫn không bù đắp đủ thì được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp nếu quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ, sau khi có ý kiến của HĐQT Công ty hoặc cơ quan có thẩm quyền
4. Phân cấp xử lý công nợ khó đòi:
 - a. Đối với nợ khó đòi không thu hồi được có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán thì ĐHCĐ sẽ quyết định phương án xử lý trên cơ sở tờ trình của HĐQT.
 - b. Các khoản công nợ khó đòi có giá trị từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, Tổng Giám đốc phải trình HĐQT thành lập Hội đồng xử lý nợ của Công ty để xem xét hồ sơ công nợ (tờ

- trình, biên bản họp Hội đồng xử lý ...) của Công ty; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp xử lý để HĐQT quyết định.
- c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt việc xử lý công nợ khó đòi của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này, trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.
5. Công nợ tạm ứng của cán bộ nhân viên, người lao động:
 - a. Công nợ tạm ứng của Cán bộ, nhân viên là khoản cá nhân tạm ứng tiền để chi phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh hoặc tạm ứng tiền để đi công tác.
 - b. Khi làm thủ tục ứng tiền, người xin tạm ứng phải ghi rõ họ tên, nội dung tạm ứng, số tiền xin tạm ứng và thời hạn thanh toán. Khi hoàn trả hoặc thanh toán tạm ứng, tất cả đều phải có chứng từ, hóa đơn hợp lệ theo đúng quy định quản lý tài chính kế toán hiện hành, chứng từ thu phải ghi rõ ràng cho từng đối tượng. Đồng thời phải mở sổ sách theo dõi công nợ tạm ứng cho từng đối tượng theo trình tự thời gian, thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở hoàn trả nợ đúng hạn; Kịp thời phát hiện những đối tượng công nợ dây dưa, khó đòi để có biện pháp xử lý phù hợp.
 6. Công nợ phải thu khác: Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên chỉ đạo quản lý theo dõi chặt chẽ và giải quyết kịp thời các khoản phải thu khác phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty, Công ty thành viên;
 7. Công ty, Công ty thành viên được quyền bán các khoản nợ phải thu, bao gồm nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận. Thẩm quyền được quyết định như sau:
 - a. ĐHĐCD sẽ quyết định bán các khoản nợ có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của HĐQT.
 - b. HĐQT quyết định bán các khoản nợ có giá trị từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.
 - c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt việc bán các khoản nợ của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này, trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.

Điều 15: Kiểm kê tài sản

1. Công ty, Công ty thành viên thực hiện kiểm kê, đối chiếu xác định số lượng, chất lượng tài sản trong các trường hợp say đây:
 - a. Theo yêu cầu đột xuất của Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc Công ty;
 - b. Kiểm kê, đối chiếu định kỳ 6 tháng và 1 năm;
 - c. Kiểm kê để thực hiện quyết định chia tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi chủ sở hữu;
 - d. Kiểm kê sau thiên tai địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty, Công ty thành viên;
 - e. Kiểm kê theo yêu cầu của Nhà nước;
 - f. Các trường hợp khác nếu thấy cần thiết.

2. Khi tiến hành kiểm kê Tổng Giám đốc Công ty; Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên phải thành lập Ban kiểm kê tài sản để xác định chính xác số lượng, chất lượng các tài sản hiện có;
3. Tài sản thừa thiếu trong quá trình kiểm kê, nợ quá hạn, nợ khó đòi, nợ không thu hồi được cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của người liên quan và xác định khoản bồi thường vật chất theo đúng quy định của Công ty và pháp luật.

Điều 16: Xử lý tài sản tổn thất

1. Tổn thất về tài sản là toàn bộ tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho, ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất;
2. Khi phát hiện tổn thất tài sản, Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên phải thành lập Hội đồng xử lý để xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể liên quan và phương án giải quyết trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo phân cấp quy định tại Quy chế này;
3. Xử lý tổn thất tài sản được thực hiện như sau:
 - a. Tài sản đã mua bảo hiểm thì được xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
 - b. Nếu nguyên nhân do chủ quan thì cá nhân, tập thể gây nên tổn thất phải bồi thường.
 - c. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau khi có chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.
 - d. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng thì được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu thì được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
4. Phân cấp xử lý tổn thất như sau:
 - a. ĐHĐCĐ sẽ quyết định tài sản tổn thất có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của HĐQT;
 - b. Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính xây dựng phương án xử lý trình HĐQT quyết định mức bồi thường đối với các khoản tổn thất có giá trị từ 15% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán sau khi đã được bồi thường từ các tổ chức bảo hiểm (nếu có).
 - c. Thẩm quyền và hạn mức phê duyệt xử lý các khoản tổn thất của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này, trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.

Điều 17: Đánh giá lại tài sản

1. Công ty, Công ty thành viên thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:
 - a. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quy định và quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - b. Dùng tài sản để đầu tư nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp.

- c. Đánh giá tăng hoặc giảm giá trị tài sản để đảm bảo phù hợp với thực tế giá trị thị trường của tài sản khi có văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Công ty và của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản phải ghi tăng hoặc ghi giảm nguồn vốn tương ứng hình thành tài sản đó.

Mục 3. QUẢN LÝ DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Điều 18: Doanh thu

1. Doanh thu của toàn Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động khác của Công ty và của các Công ty thành viên thực hiện. Doanh thu bao gồm:
 - a. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh: là doanh thu từ hoạt động kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - b. Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ hoạt động cho thuê tài sản, cho vay vốn, lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua bán hàng hoá, lợi nhuận thu được từ việc đầu tư ra ngoài Công ty.
2. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tiền bảo hiểm bồi thường, các khoản nợ phải thu đã xoá nợ nay thu hồi được, các khoản nợ phải trả nhưng không tìm thấy chủ nợ được ghi tăng thu nhập, tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.
3. Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên có trách nhiệm quản lý, hạch toán và tự chịu trách nhiệm về nội dung, tính chất của các khoản doanh thu và thu nhập khác phát sinh tại đơn vị theo đúng quy định về hạch toán kế toán của Nhà nước, của Điều lệ Công ty và Quy chế này.

Điều 19: Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty thành viên

1. Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty thành viên bao gồm:
 - a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... được tính theo mức tiêu hao thực tế và giá thành thực tế xuất kho (giá thành thực tế xuất kho tính theo quy định hiện hành của Nhà nước) nhưng không vượt định mức Công ty đã quy định. Trường hợp vượt định mức phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm, mức độ bồi thường, nếu còn chênh lệch được hạch toán vào chi phí.
 - b. Chi phí công cụ, dụng cụ.
 - c. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định được tính theo thực tế phát sinh (Chi phí sửa chữa thường xuyên).
 - d. Chi phí khấu hao TSCĐ theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này.
 - e. Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định (trích trước theo dự toán chi phí và phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương vào đầu năm kế hoạch).
 - f. Chi phí tiền lương, tiền công, chi tiền ăn giữa ca, tiền làm tăng ca, phụ cấp độc hại, phụ cấp khác nếu có phải trả cho người lao động được hạch toán vào chi phí theo đúng quyết định mức lao động và đơn giá tiền lương đã được Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.
 - g. Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn, phí công đoàn: Theo chế độ hiện hành của Nhà nước; chi cho công tác Đảng, đoàn thể lấy từ nguồn kinh phí

của tổ chức này theo quy định, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

- h. Chi phí bảo hiểm.
- i. Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm toàn bộ các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị được tính theo thực tế phát sinh.
- j. Chi giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội nghị ... là các khoản chi phí hợp lý, phát sinh thường xuyên phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng khó xác định, được tính theo thực tế phát sinh nhưng không vượt quá định mức cụ thể theo quy định của Công ty. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng chi tiết các định mức chi phí này trình HĐQT phê duyệt và giám sát thực hiện.
- k. Công tác phí được hạch toán theo định mức do HĐQT quy định.
 - l. Chi phí khác bằng tiền như trang bị đồng phục cho người lao động, chi trợ cấp thôi việc, mất việc; Chi phí đào tạo nâng cao năng lực quản lý, nâng cao tay nghề cho người lao động; Chi phí cho công tác y tế, nghiên cứu khoa học; Chi phí cho công tác Đảng, Đoàn, Đoàn thể tại Công ty (ngoài kinh phí của Đảng, Đoàn, Đoàn thể) và các chi phí khác phù hợp với quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.
 - m. Chi phí tài sản tổn thất và các khoản nợ phải thu khó đòi không thu hồi được được quy định tại Điều 16, Điều 17 của Quy chế này.
 - n. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc, chênh lệch tỷ giá theo số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ.
 - o. Các loại chi phí trên được tập hợp cho từng loại hình sản xuất kinh doanh, theo từng khoản mục chi phí phù hợp với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh, làm cơ sở để xác định giá thành sản phẩm.
2. Chi hoạt động tài chính: Là các khoản chi cho hoạt động mua bán trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu và các khoản chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra ngoài Công ty; Lãi vay phải trả do huy động vốn; Chênh lệch tỷ giá khi thanh toán; Chi phí cho thuê tài sản; Dự phòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.
3. Chi phí hoạt động khác: Là các khoản chi liên quan đến hoạt động thu hồi các khoản công nợ đã xoá, thanh lý nhượng bán tài sản cố định (kể cả giá trị còn lại của tài sản); Chi để thu tiền phạt; Chi phí về phạt do vi phạm hợp đồng.
4. Không tính vào chi phí kinh doanh các khoản sau:
 - a. Chi phí mua sắm, lắp đặt tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình.
 - b. Các khoản phí được tính vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.
 - c. Các khoản chi vượt định mức quy định, không có chứng từ hợp pháp, hợp lệ.
 - d. Các khoản đền bù do vi phạm pháp luật do cá nhân gây ra.
5. Đối với các khoản chi không đúng theo quy định, gây tổn thất cho Công ty và Công ty thành viên thì cá nhân nào quyết định khoản chi không đúng đó phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.
6. Đối với các khoản chi vượt định mức theo kế hoạch hàng năm phát sinh tại Công ty thì Tổng Giám đốc phải giải trình, xác định trách nhiệm cá nhân liên quan trình Chủ tịch HĐQT.

7. Phân cấp thẩm quyền và hạn mức phê duyệt chi phí hoạt động kinh doanh theo điều khoản này được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.

Điều 20: Chi phí dự phòng

1. Chi phí dự phòng bao gồm: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.
2. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng:
 - a. Các khoản dự phòng nêu trên được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; bảo đảm cho doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư hàng hóa tồn kho, các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường và giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - b. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.
3. Phân cấp thẩm quyền và hạn mức phê duyệt chi phí dự phòng theo điều khoản này được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.

Điều 21: Chi phí phát triển dự án

1. Chi phí phát triển dự án bao gồm các chi phí khác nhằm phục vụ cho việc phát triển dự án như: chi phí pháp lý dự án, chi phí lập và điều chỉnh quy hoạch dự án, chi phí thiết kế ý tưởng, chi phí đầu tư dự án và chi phí khác ...
2. Phân cấp thẩm quyền và hạn mức phê duyệt chi phí phát triển dự án được quy định tại Phụ lục thẩm quyền phê duyệt chi phí kèm theo Quy chế này.

Điều 22: Quản lý chi phí

1. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng các định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức chi phí phù hợp trình Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt để triển khai thực hiện trong toàn Công ty. Các định mức gồm:
 - a. Định mức lao động, tiền lương.
 - b. Định mức chi phí môi giới, tiếp khách, tiếp thị, quảng cáo, xúc tiến thương mại, công tác phí ...
 - c. Các định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu.
 - d. Các định mức chi phí khác có liên quan.
2. Các định mức phải được thông báo rộng rãi đến các đối tượng, cá nhân, tổ chức được hưởng hoặc thực hiện. Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên thường xuyên theo dõi các định mức để quản lý, giám sát và đề xuất các giải pháp quản lý chi phí tốt hơn.
3. Định kỳ hàng quý, Tổng Giám đốc có trách nhiệm trình Chủ tịch HĐQT phê duyệt các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động và các chi phí khác liên quan phát sinh trong kỳ với sự tham mưu của Giám đốc Tài chính.
4. Định kỳ hàng năm, Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm trình Chủ tịch HĐQT phê duyệt kế hoạch chi phí đầu tư tài sản cố định (không bao gồm kế hoạch đầu tư tài chính, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp).

5. Tổng Giám đốc có trách nhiệm quản lý, sử dụng hạch toán và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT về các khoản chi phí phát sinh tại đơn vị theo quy định của Quy chế này.

Điều 23: Các khoản chi ngoài kế hoạch được phê duyệt

Tổng Giám đốc Công ty được duyệt chi cho các giao dịch ngoài kế hoạch theo định mức, đồng thời định kỳ hàng tháng phải báo cáo bằng văn bản cho Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc về các giao dịch theo quy định tại Phụ lục kèm theo quy chế này.

MỤC IV. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 24: Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là tổng lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác của Công ty và của các Công ty thành viên.
2. Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa tổng số doanh thu và tổng chi phí của toàn Công ty trong năm tài chính, bao gồm:
 - a. Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - b. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính;
 - c. Lợi nhuận từ hoạt động khác;
 - d. Lợi nhuận khác.
3. Trường hợp bị lỗ trong năm tài chính, phần lỗ còn lại sau khi dùng quỹ dự phòng tài chính bù đắp, Công ty được quyền chuyển toàn bộ lỗ đó sang năm sau theo quy định của Luật doanh nghiệp.
4. Lợi nhuận thực hiện trong năm tài chính của Công ty sau khi đã bù đắp khoản lỗ của năm trước chuyển sang (theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp) và các nghĩa vụ đối với Nhà nước sẽ được phân phối theo quy định.

Điều 25: Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của toàn Công ty sau khi:

1. Bù đắp lỗ của năm trước chuyển sang theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
2. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, sau đó được phân phối như sau:
 - a. Chia cổ tức;
 - b. Trích quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty;
 - d. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - e. Quỹ khác.

Điều 26: Chia cổ tức

1. Trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty, HĐQT lập tờ trình đề nghị mức chia cổ tức hàng năm trình ĐHCĐ quyết định thông qua.
2. Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo quy định Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 27: Trích lập và sử dụng các quỹ

Công ty trích lập và sử dụng các quỹ theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Tỷ lệ trích cụ thể do Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc và được ĐHĐCĐ thông qua, cụ thể:

1. Quỹ dự phòng tài chính:

- a. Được trích từ lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty, tỷ lệ trích lập ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi đạt mức 10% vốn Điều lệ thì không trích nữa.
- b. Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp các thiệt hại về tài chính do thiên tai, dịch hoạ, các tổn thất rủi ro trong kinh doanh, tổn thất do sự biến động về kinh tế tài chính trong và ngoài nước ... cũng như các khoản chênh lệch thiếu giữa dự phòng đã trích vào chi phí và các khoản đền bù không đủ bù đắp theo Điều lệ Công ty, Quy chế này và quy định của pháp luật

2. Quỹ Đầu tư phát triển:

- a. Được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản trích dự phòng chính và khoản cổ tức phải trả cho cổ đông trong năm. Tỷ lệ trích lập do Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc, nhưng mức tối đa không quá 10% lợi nhuận còn lại.
- b. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để tái đầu tư theo mục tiêu đầu tư và kế hoạch của Công ty; bổ sung vốn kinh doanh theo định hướng chiến lược kinh doanh của Công ty.

3. Quỹ Khen thưởng - Quỹ phúc lợi:

Được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản trích dự phòng chính và khoản cổ tức phải trả cho cổ đông trong năm. Tỷ lệ trích lập do Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc, nhưng mức tối đa không quá 5% lợi nhuận còn lại hoặc không vượt quá 1,5 tháng lương bình quân của Cán bộ, nhân viên toàn Công ty.

4. Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- a. Quỹ khen thưởng tại Công ty được sử dụng để thưởng cho cá nhân tập thể trong Công ty có thành tích cao trong lao động, góp phần tích cực đem lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- b. Quỹ phúc lợi tập trung tại Công ty được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi, văn hoá thể thao nhằm nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động và các mục tiêu xã hội khác trên phạm vi toàn Công ty.
- c. Tổng Giám đốc quyết định chi quỹ phúc lợi tại Công ty sau khi được sự thống nhất của Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc.

5. Quỹ khen thưởng BDH Công ty:

- a. Được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản trích dự phòng tài chính và khoản cổ tức phải trả cho cổ đông trong năm. Tỷ lệ trích lập không vượt quá 3% tổng lợi nhuận, nhưng tổng mức trích tối đa không quá 2 tỷ đồng một năm.
- b. Quỹ khen thưởng BDH Công ty được sử dụng để thưởng cho HĐQT, BDH, Kế toán trưởng Công ty, Chủ tịch/Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty thành viên. Mức thưởng gắn liền với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và do Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.

Mục V. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 28: Kế hoạch tài chính

1. Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tài chính trên cơ sở phân tích chỉ tiêu của năm thực hiện, dự đoán những yếu tố chủ quan, khách quan tác động tích cực đến các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính như: doanh thu, chi phí, lợi nhuận, nộp thuế, nhu cầu sử dụng vốn... phải được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật, kế hoạch tiền lương, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và các định mức kinh tế kỹ thuật khác. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính là cơ sở, mục tiêu cho quá trình phân bổ thực hiện;
2. Tổng Giám đốc tổng hợp, xây dựng kế hoạch tài chính năm sau cho toàn Công ty trình HĐQT Công ty, chậm nhất là ngày 15 tháng 11 của năm thực hiện, phù hợp với kế hoạch kinh doanh và kế hoạch khác theo định hướng chiến lược của Công ty;
3. Trên cơ sở kế hoạch tài chính được phê duyệt, HĐQT ban hành quyết định giao kế hoạch tài chính cho Tổng Giám đốc.

Mục VI. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THÔNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29: Hạch toán kế toán, thông kê, báo cáo tài chính và kiểm toán

1. Công ty thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập, tuân thủ quy định tại Điều lệ Công ty về chế độ kế toán thống kê theo Pháp luật hiện hành;
2. Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc các Công ty thành viên có trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về công tác kế toán, thống kê, kiểm toán của pháp luật hiện hành, tại Điều lệ Công ty và Quy chế này;
3. Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc các Công ty thành viên có trách nhiệm lập và gửi báo cáo tài chính định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm tài chính theo đúng biểu mẫu và thời gian quy định của Công ty và của Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của số liệu, tính phù hợp, hợp lý, hợp lệ của các tài liệu trong báo cáo;
4. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp và xác nhận báo cáo tài chính hợp nhất cả năm tài chính của toàn Công ty. Thực hiện công khai báo cáo tài chính theo đúng trình tự và thủ tục quy định hiện hành của Pháp luật và Bộ Tài chính;
5. Báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng và hàng năm của Công ty phải được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam; báo cáo kết quả kiểm toán phải trình trước ĐHĐCĐ.

Mục VII. KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 30: Khen thưởng

1. Khen thưởng đối với HĐQT, BĐH Công ty:
 - a. Hàng năm, nếu Công ty kinh doanh có lãi, tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ năm sau cao hơn năm trước, bảo đảm phát triển được vốn và hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước thì các thành viên HĐQT, BKS, BĐH, Kế toán trưởng Công ty, Chủ tịch/Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty thành viên được xét thưởng hiệu quả và/hoặc được xét nâng lương.

- b. Mức tiền thưởng phụ thuộc vào kết quả lợi nhuận đạt được, mức tối thiểu bằng 01 tháng lương và mức tối đa bằng 03 tháng lương thực tế được lĩnh trong năm. Trường hợp một người kiêm nhiệm nhiều chức danh thì mức tiền thưởng được lấy theo mức chức danh cao nhất;
 - c. Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định khen thưởng và mức thưởng theo đề xuất của Tổng Giám đốc.
 - d. Nguồn tiền thưởng được trích từ quỹ khen thưởng BDH Công ty.
2. Khen thưởng đối với cán bộ, nhân viên Công ty:
- a. Hàng năm trên cơ sở lợi nhuận đạt được của toàn Công ty, Tổng Giám đốc quyết định khen thưởng đối với cán bộ, nhân viên có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý tài chính của Công ty và của Công ty thành viên.
 - b. Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở được sự thống nhất của Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc, tối thiểu bằng một (01) tháng lương và tối đa bằng (03) tháng lương thực tế được lĩnh trong năm.
 - c. Nguồn tiền thưởng từ quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty.

Điều 31: Kỷ luật

1. Trong kỳ báo cáo, nếu Công ty hoặc Công ty thành viên kinh doanh bị lỗ thì Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc Công ty thành viên phải có báo cáo giải trình với HĐQT Công ty để có cơ sở giải trình trước ĐHĐCĐ;
2. Tùy theo mức độ, nguyên nhân gây lỗi và trách nhiệm cụ thể mà từng cá nhân, tập thể liên quan sẽ chịu xử lý theo các hình thức kỷ luật hiện hành;
3. Quyết định dự án đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế, dẫn đến không thu hồi được vốn hoặc không trả được nợ vay thì các thiệt hại do chủ quan gây ra tùy theo tính chất, mức độ, nguyên nhân vi phạm và phạm vi trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, của Điều lệ Công ty và của Quy chế này mà Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính Công ty, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty thành viên và các cán bộ, nhân viên có liên quan bị xử lý trách nhiệm hành chính hoặc các hình thức kỷ luật thích hợp theo quy định. Thành viên HĐQT, thành viên trong ban dự án có ý kiến bảo lưu khác với dự án được phê duyệt thì không bị xử lý trách nhiệm;
4. Trường hợp không chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước, công bố báo cáo tài chính sai sự thật gây thiệt hại Công ty thì thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính Công ty, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty thành viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình nếu gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật và của Công ty;
5. Cán bộ, nhân viên trong Công ty vi phạm các quy định về quản lý tài chính của Công ty, Công ty thành viên thì tùy thuộc vào tính chất và mức độ vi phạm thuộc phạm vi trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ được giao sẽ bị xử lý hành chính hoặc bồi thường vật chất nếu gây thiệt hại về vật chất theo quy định của Pháp luật và của Công ty.
6. Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm cán bộ là cấp ra quyết định kỷ luật về công tác quản lý tài chính đối với cán bộ đó.

Mục VIII. Chế độ tài chính đối với các đơn vị trực thuộc

Điều 32: Chế độ tài chính đối với các đơn vị trực thuộc

1. Các đơn vị trực thuộc Công ty là các đơn vị hạch toán kế toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng, có bảng cân đối kế toán riêng, thực hiện chế độ lập và gửi báo cáo tài chính định kỳ hàng tháng, hàng quý, bán niên và cả năm và các báo cáo khác theo quy định của Pháp luật và quy định của Công ty;
2. Giám đốc các đơn vị trực thuộc là người thay mặt HĐQT Công ty tổ chức quản lý, sử dụng tài sản và các nguồn lực khác được Công ty giao; chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và Pháp luật về hiệu quả của việc quản lý, sử dụng các tài sản, nguồn lực được giao, bảo toàn và phát triển vốn;
3. Giám đốc các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác quản lý tài chính, công tác kế toán, thống kê, kiểm toán trong phạm vi đơn vị theo quy định của Pháp luật, của Điều lệ Công ty và của Quy chế này.

Điều 33: Kiểm tra giám sát công tác tài chính

Các đơn vị trực thuộc Công ty chịu sự chỉ đạo, điều hành quản lý, kiểm tra, giám sát của Công ty về công tác quản lý tài chính; chịu sự kiểm soát của BKS Công ty, Ủy ban Kiểm toán tuân thủ của Công ty, của các cơ quan nhà nước theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG III

QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ CỦA HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 34: Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

1. HĐQT quản lý Công ty trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Công ty; nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn; chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ các quyết định của ĐHĐCĐ;
2. HĐQT Công ty chịu trách nhiệm lập phương án bổ sung, tăng, giảm vốn điều lệ theo các quy định tại Điều lệ Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.
3. Phê duyệt hoặc trình ĐHĐCĐ phê duyệt phương án đầu tư, xây dựng, đầu tư vào các Công ty khác, nhượng, bán tài sản và các hoạt động kinh doanh khác vượt thẩm quyền quyết định của HĐQT; quyết định tỷ lệ trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng cho BDH; phương án huy động vốn có thể làm thay đổi cơ cấu sở hữu Công ty;
4. Quyết định tỷ lệ trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty; các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của Công ty; ban hành các định mức chi phí tài chính, định mức kinh tế - kỹ thuật và các định mức khác; cử người đại diện phần vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác;
5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ; ủy quyền thực hiện công bố thông tin, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con; phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của các công ty con;

6. Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty và chức danh quản lý tại các đơn vị thành viên trong việc thực hiện các quy định trong Quy chế này nhằm đảm bảo việc sử dụng, bảo toàn và phát triển nguồn vốn của Công ty.
7. Các quyền hạn và trách nhiệm khác theo quy định Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 35: Quyền và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc có quyền điều hành cao nhất trong Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn và các khoản thu chi hàng ngày của Công ty. Hằng năm, Tổng Giám đốc lập kế hoạch chi phí, đầu tư tài sản cố định (không bao gồm kế hoạch đầu tư tài chính, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp) trình HĐQT phê duyệt.
2. Chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán theo quy định của Luật Kế toán. Chịu trách nhiệm về chế độ báo cáo kế toán, thống kê, tài chính, nội dung của báo cáo tài chính và các thông tin tài chính công khai theo quy định của pháp luật.
3. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ, của HĐQT, Chủ tịch và Tổng Giám đốc và các nội dung theo quy định tại Điều 22, 23 của Quy chế này.
4. Xây dựng các quy trình, thủ tục, định mức chi phí của Công ty theo quy định của pháp luật, phù hợp với Điều lệ Công ty, các quyết định cụ thể của HĐQT.
5. Xây dựng và trình HĐQT duyệt kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm. Trên cơ sở kế hoạch được duyệt, chủ động giao kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh;
6. Các quyền hạn và trách nhiệm khác theo Điều lệ Công ty.

Điều 36: Quyền và trách nhiệm của Phó Tổng Giám đốc

1. Phụ trách và chịu trách nhiệm về quản lý công tác của Phòng Tài chính, Phòng Kế toán;
2. Phụ trách công tác điều hành quản lý chi phí chung toàn Công ty;
3. Báo cáo và tham mưu cho Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị Công ty về thực trạng kinh doanh cũng như những yếu tố có thể gây ảnh hưởng tới chi phí và chiến lược kinh doanh tổng thể.

Điều 37: Quyền và trách nhiệm của Giám đốc / Tổng Giám đốc đơn vị trực thuộc

1. Giám đốc / Tổng Giám đốc đơn vị trực thuộc là người có quyền điều hành cao nhất tại đơn vị, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ do HĐQT Công ty giao phó, chịu trách nhiệm trước HĐQT Công ty và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động, quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn và các khoản thu chi tại đơn vị;
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh được giao, quyết định các khoản thu, chi tại đơn vị theo quy định của Công ty và pháp luật có liên quan;
3. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác tài chính - kế toán theo quy định của Luật Kế toán và quy định của Công ty;
4. Tổ chức xây dựng Quy chế Quản lý Tài chính cho đơn vị mình quản lý phù hợp Quy chế này và các quy định của Pháp luật.
5. Chịu trách nhiệm về chế độ báo cáo kế toán, thống kê, tài chính, nội dung báo cáo tài chính và các thông tin tài chính công khai tại đơn vị.

Điều 38: Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Tài chính

1. Giám đốc Tài chính thực hiện chức năng chỉ đạo, kiểm tra công tác quản lý tài chính và kế toán - thống kê theo quy định của pháp luật và yêu cầu về công tác quản trị nội bộ trong phạm vi Công ty; thực hiện các chức năng phối hợp trong các hoạt động của Công ty với các phòng, ban, các Công ty thành viên và các đơn vị trực thuộc, đại diện cho Bộ phận của mình trong việc đối nội và đối ngoại với ngân hàng, thuế, kiểm toán, BKS;
2. Tham mưu cho BDH và HĐQT các phương án huy động và sử dụng vốn;
3. Hướng dẫn việc lập, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ kế toán trong tất cả các bộ phận thuộc Công ty, Công ty thành viên;
4. Phân công và hướng dẫn công việc cho các kế toán viên trong Công ty, Công ty thành viên và các đơn vị trực thuộc;
5. Đảm bảo công tác hạch toán kế toán trong Công ty theo đúng quy định, các chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính ban hành;
6. Kiểm tra, giám sát mọi khoản thu, chi trong Công ty;
7. Quản lý, theo dõi các nguồn vốn và tài sản: Soạn thảo và định kỳ xem xét lại các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng của phòng;
8. Hướng dẫn cán bộ nhân viên kế toán áp dụng tiêu chuẩn kế toán của Công ty;
9. Tổ chức công tác Kiểm toán và quyết toán thuế hàng năm;
10. Xây dựng chiến lược tài chính đề án phát hành các loại cổ phiếu của Công ty ra công chúng và tổ chức thực hiện, chỉ đạo về nghiệp vụ chuyên môn khi đề án được phê duyệt;
11. Quản lý, sử dụng và bảo mật chứng từ, chương trình phần mềm kế toán;
12. Kiểm tra cuối cùng, chịu trách nhiệm về nội dung và ký các chứng từ, báo cáo tài chính, báo cáo hợp nhất, các bảng lương, thưởng, báo cáo thuế hàng tháng, hồ sơ xin hoàn thuế, quyết toán thuế hàng năm và kết quả kiểm kê, kiểm toán trước khi trình Tổng Giám đốc ký duyệt;
13. Thẩm định về hiệu quả kinh tế của các dự án đầu tư theo sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc;
14. Cùng Tổng Giám đốc giải trình những vấn đề liên quan đến chế độ, chính sách tài chính, kế toán thống kê, kiểm toán trước cơ quan thuế, thanh tra, kiểm tra, điều tra theo quy định của Pháp luật;
15. Đăng ký chữ ký điều hành tài khoản tại Ngân hàng;
16. Dự thảo, kiểm tra và trình Tổng Giám đốc ký các công văn gửi ngân hàng, các báo cáo thống kê định kỳ và theo yêu cầu của các ban ngành quản lý, của HĐQT hoặc Tổng Giám đốc, thành viên BKS Công ty, của đại diện quản lý vốn Nhà nước tại Công ty và các công văn về thanh toán công nợ;
17. Điều hành các nhân viên thuộc Phòng Kế toán Công ty và các nhân viên kế toán tại các đơn vị trực thuộc của Công ty;
18. Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả công tác của các nhân viên thuộc lĩnh vực Tài chính - Kế toán của Công ty và các Công ty thành viên;
19. Được quyết định các vấn đề liên quan đến công tác Tài chính - Kế toán theo sự phân công, ủy quyền của HĐQT;

20. Đề xuất với HĐQT, Tổng Giám đốc về số lượng, cơ cấu cán bộ nhân viên cần tuyển dụng và tham gia đánh giá các nhân viên trước khi tuyển dụng cho Phòng Kế toán Công ty trong từng thời kỳ;
21. Thừa lệnh Tổng Giám đốc, báo cáo, giải trình về biến động trên báo cáo tài chính, tình hình tài chính hiện tại và hiệu quả kinh doanh của Công ty trước HĐQT và các cơ quan chức năng có thẩm quyền;
22. Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định;
23. Báo cáo bằng văn bản cho HĐQT, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện các vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong Công ty; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39: Triển khai thực hiện Quy chế

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Chủ tịch / Tổng Giám đốc / Giám đốc các Công ty thành viên, Giám đốc Tài chính, Người được ủy quyền, Người đại diện tại các doanh nghiệp khác có trách nhiệm xây dựng Quy chế Quản lý Tài chính phù hợp theo Quy chế này và phù hợp theo quản lý tại đơn vị, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Pháp luật hiện hành về quản lý tài chính;
2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có quy định mới của Pháp luật làm thay đổi từng phần hoặc toàn bộ nội dung Quy chế, hoặc HĐQT có các văn bản khác thay thế mà Quy chế này chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời thì mặc nhiên được thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành và các văn bản thay thế;
3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này thuộc thẩm quyền của HĐQT Công ty khi có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Tài chính.

Điều 40: Kiểm soát việc thực hiện quy chế

HĐQT, BKS Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định trong Quy chế này đối với BĐH Công ty, Công ty thành viên, Người được ủy quyền, Người đại diện phân vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 41: Hiệu lực thi hành

Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco gồm 4 chương, 41 điều và có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch HĐQT Công ty ký quyết định ban hành.





Tiền Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

PHỤ LỤC: THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CHI PHÍ

(Đính kèm Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco được ban hành theo Quyết định số 48/2022/QĐ-HĐQT-DTG ngày 29/04/2022)

Thẩm quyền phê duyệt chi phí của Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco được quy định cụ thể như sau:

ĐVT: đồng

STT	PHÂN LOẠI CHI PHÍ	THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT / HẠN MỨC PHÊ DUYỆT						Giám đốc Tài chính
		Đại hội đồng cổ đông	Hội đồng quản trị	Chủ tịch Hội đồng quản trị / Phó Chủ tịch HĐQT	Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc		
1	Huy động vốn (Điều 4)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	$< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	≤ 50 tỷ Theo phê duyệt của HĐQT	≤ 10 tỷ Theo phê duyệt của HĐQT		Không áp dụng	Không áp dụng
2	Đầu tư vốn ra ngoài Công ty hoặc nhằm mục đích mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (Điều 8)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	$< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	Không áp dụng	Không áp dụng		Không áp dụng	Không áp dụng
3	Tài sản cố định - đầu tư tài sản cố định (Điều 9)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	10 tỷ đến $< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	01 tỷ đến < 10 tỷ Theo phê duyệt của HĐQT	200 triệu đến < 01 tỷ Theo phê duyệt của HĐQT	< 200 triệu Theo phê duyệt của CT HĐQT	Không áp dụng	Không áp dụng
4	Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản (Điều 11)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	10 tỷ đến $< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	01 tỷ đến < 10 tỷ Theo phê duyệt của HĐQT	500 triệu đến < 01 tỷ	200 triệu đến < 500 triệu	Không áp dụng	Không áp dụng

THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT / HẠN MỨC PHÊ DUYỆT							
STT	PHÂN LOẠI CHI PHÍ	Đại hội đồng cổ đông	Hội đồng quản trị	Chủ tịch Hội đồng quản trị / Phó Chủ tịch HĐQT	Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Giám đốc Tài chính
5	Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn (Điều 12)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	10 tỷ đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	01 tỷ đến < 10 tỷ Theo phê duyệt của HĐQT	500 triệu đến < 01 tỷ Theo phê duyệt của CT HĐQT	Theo phê duyệt của CT HĐQT 200 triệu đến < 500 triệu Theo phê duyệt của CT HĐQT	Không áp dụng Không áp dụng
6	Quyết định phương án xử lý công nợ khó đòi (Khoản 4 Điều 14)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	10 tỷ đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	200 triệu đến < 01 tỷ	50 triệu đến < 200 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
7	Bán các khoản nợ phải thu (Khoản 7 Điều 14)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	10 tỷ đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	200 triệu đến < 01 tỷ	50 triệu đến < 200 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
8	Xử lý tài sản tổn thất (Khoản 4 Điều 16)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	10 tỷ đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	200 triệu đến < 01 tỷ	50 triệu đến < 200 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
9	Chi phí công cụ, dụng cụ (Điểm b Khoản 1 Điều 19)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	< 35% tổng giá trị tài sản Công ty	100 triệu đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	50 triệu đến < 100 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
10	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định (Điểm c Khoản 1 Điều 19)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	< 35% tổng giá trị tài sản Công ty	100 triệu đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	50 triệu đến < 100 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
11	Chi phí dịch vụ mua ngoài thường xuyên (Điểm i Khoản 1 Điều 19)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	< 35% tổng giá trị tài sản Công ty	100 triệu đến < 35% tổng giá trị tài sản Công ty	50 triệu đến < 100 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng

THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT / HẠN MỨC PHÊ DUYỆT							
STT	PHÂN LOẠI CHI PHÍ	Đại hội đồng cổ đông	Hội đồng quản trị	Chủ tịch Hội đồng quản trị / Phó Chủ tịch HĐQT	Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Giám đốc Tài chính
12	Chi giao dịch, môi giới, tiếp khách/quan hệ giao tế, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội nghị (Điểm j Khoản 1 Điều 19)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	$< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	100 triệu đến $< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	50 triệu đến < 100 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
13	Chi hoạt động tài chính (Khoản 2 Điều 19)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	$< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	≤ 01 tỷ	≤ 500 triệu	≤ 100 triệu	Không áp dụng
14	Chi phí hoạt động kinh doanh (Điều 19 – Không bao gồm các khoản chi phí nêu trên) (Các khoản chi thường xuyên: Lương, thưởng, trợ cấp, phụ cấp, chi phí văn phòng, chi phí hành chính)				Theo kế hoạch kinh doanh được phê duyệt hàng quý	Theo kế hoạch kinh doanh được phê duyệt hàng quý	Không áp dụng
15	Chi phí dự phòng (Điều 20)			≤ 01 tỷ	≤ 100 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
16	Chi phí phát triển dự án (Điều 21)	$\geq 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	$< 35\%$ tổng giá trị tài sản Công ty	2 tỷ đến 10 tỷ	< 2 tỷ	< 500 triệu	Không áp dụng
17	Duyệt đề nghị tạm ứng			200 triệu đến 1 tỷ	50 triệu đến < 200 triệu	< 50 triệu	Không áp dụng
18	Các khoản chi ngoài kế hoạch vượt hạn mức quy			Theo quyết định phê duyệt của HĐQT	Theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch HĐQT	Theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch HĐQT	Không áp dụng

THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT / HẠN MỨC PHÊ DUYỆT

STT	PHÂN LOẠI CHI PHÍ	Đại hội đồng cổ đông	Hội đồng quản trị	Chủ tịch Hội đồng quản trị / Phó Chủ tịch HĐQT	Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc	Giám đốc Tài chính
19	định theo các mục nêu trên						
19.1	Hợp đồng có yếu tố nước ngoài			Không giới hạn	Theo phân công của HĐQT và quy định Quy chế Tổ chức và Hoạt động	Theo phân công của HĐQT và quy định Quy chế Tổ chức và Hoạt động	Không áp dụng
19.2	Hợp đồng không có yếu tố nước ngoài			Không giới hạn	Theo phân công của HĐQT và quy định Quy chế Tổ chức và Hoạt động	Theo phân công của HĐQT và quy định Quy chế Tổ chức và Hoạt động	Không áp dụng



Nguyễn Hồ Nam

